

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 59 /CBTT-TPHN

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP thực phẩm Hữu Nghị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần thực phẩm Hữu Nghị

- Mã chứng khoán: HNF
- Địa chỉ: Số 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0912755740 Fax:
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:....../....../20..... tại đường dẫn: huunghi.com.vn/quanhecodong.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC... Quy 1/2025
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.031.191.912.734	1.198.171.727.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.624.294.260	154.366.119.933
1. Tiền	111		77.624.294.260	72.811.373.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	81.554.746.885
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		259.914.549.777	372.845.678.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		259.914.549.777	372.845.678.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		546.186.783.566	513.893.627.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		414.638.130.913	448.811.065.887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.564.262.920	7.703.327.562
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		43.556.765.549	57.951.610.278
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(572.375.816)	(572.375.816)
IV. Hàng tồn kho	140		125.655.279.886	135.047.117.847
1. Hàng tồn kho	141		125.655.279.886	135.047.117.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.811.005.245	22.019.183.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.402.236.386	10.471.041.433
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.928.881.111	11.548.142.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		479.887.748	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		853.887.855.136	866.955.421.465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		69.000.000	69.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		69.000.000	69.000.000



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		677.942.821.162	683.273.490.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221		633.405.672.890	637.336.393.207
<i>Nguyên giá</i>	222		1.086.946.886.175	1.076.168.929.888
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(453.541.213.285)	(438.832.536.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		41.598.775.838	42.724.391.174
<i>Nguyên giá</i>	225		58.858.210.990	58.858.210.990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(17.259.435.152)	(16.133.819.816)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.938.372.434	3.212.706.024
<i>Nguyên giá</i>	228		5.663.277.273	5.663.277.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.724.904.839)	(2.450.571.249)
	230			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.820.000.000	9.358.786.283
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.820.000.000	9.358.786.283
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		174.056.033.974	174.254.144.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		174.056.033.974	174.254.144.777
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)			1.885.079.767.870	2.065.127.149.377
NGUỒN VỐN	mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.162.036.752.374	1.371.283.075.187
I. Nợ ngắn hạn	310		880.054.492.811	1.089.951.434.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		101.331.675.113	208.970.143.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.793.813.022	4.555.204.519
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.199.268.002	23.916.155.549
4. Phải trả người lao động	314		28.393.137.620	51.807.633.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		51.889.595.146	82.576.499.905
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.577.055.797	9.560.878.952
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.644.084.659	3.354.103.459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		651.809.569.919	684.794.521.893
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.416.293.533	20.416.293.533
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		281.982.259.563	281.331.640.546
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337		87.377.327.361	86.726.708.344
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		194.604.932.202	194.604.932.202
8. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		723.043.015.496	693.844.074.190
I. Vốn chủ sở hữu	410		723.043.015.496	693.844.074.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		110.574.918.126	110.574.918.126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		295.779.095.134	266.580.153.828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		266.580.153.828	118.238.921.715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.198.941.306	148.341.232.113
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.885.079.767.870	2.065.127.149.377

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2025

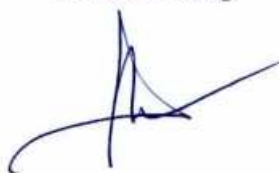
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Thu Hiền



Đoàn Thủy Dương



Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	411.053.476.178	484.295.639.874	411.053.476.178	484.295.639.874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	25.818.175.754	32.546.223.751	25.818.175.754	32.546.223.751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	385.235.300.424	451.749.416.123	385.235.300.424	451.749.416.123
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	266.769.055.638	321.206.463.011	266.769.055.638	321.206.463.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.466.244.786	130.542.953.112	118.466.244.786	130.542.953.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.223.276.397	4.141.188.506	6.223.276.397	4.141.188.506
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	11.205.855.133	15.650.598.737	11.205.855.133	15.650.598.737
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.967.121.987	14.810.255.874	9.967.121.987	14.810.255.874
8. Chi phí bán hàng	24		69.989.088.243	82.155.957.168	69.989.088.243	82.155.957.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.266.385.672	11.419.551.656	10.266.385.672	11.419.551.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.228.192.135	25.458.034.057	33.228.192.135	25.458.034.057
11. Thu nhập khác	31		919.923.732	557.171.341	919.923.732	557.171.341
12. Chi phí khác	32		155.329.321	449.435.447	155.329.321	449.435.447
13. Lợi nhuận khác	40		764.594.411	107.735.894	764.594.411	107.735.894
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.992.786.546,0	25.565.769.951	33.992.786.546	25.565.769.951
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	4.793.845.240,0	5.351.151.028	4.793.845.240	5.351.151.028
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.198.941.306	20.214.618.923	29.198.941.306	20.214.618.923
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Thu Hiền



Đoàn Thủy Dương



Trần Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.992.786.546	25.565.769.951
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.488.007.348	16.957.144.478
- Các khoản dự phòng	03		0	-
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	60.409.568
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.410.530.167)	(4.173.220.180)
- Chi phí lãi vay	06		9.967.121.987	14.810.255.874
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. vốn lưu động	08		55.037.385.714	53.220.359.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.369.056.825)	16.937.577.532
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.391.837.961	38.393.983.569
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		-161.911.277.849	(89.417.459.664)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.266.915.850	5.577.803.783
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.835.121.471)	(13.464.244.483)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.272.072.996)	(4.615.279.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-154.691.389.616	6.632.741.033
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.618.551.822)	(2.909.209.136)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		336.363.636	222.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112.931.128.723	110.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.289.441.130	6.053.260.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		110.938.381.667	(36.633.221.834)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		422.614.625.645	375.981.814.130
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(454.269.542.754)	(371.015.010.126)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.330.034.865)	(1.475.333.565)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.865.750)	(7.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.988.817.724)	3.484.400.439
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(76.741.825.673)	(26.516.080.362)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		154.366.119.933	179.386.184.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VII.34	77.624.294.260	152.870.104.334

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: **Cổ phần**
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại**
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thực phẩm...
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm : **(Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)**
- 2 - Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : **Việt nam đồng và các ngoại tệ khác**

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: **Theo chế độ hiện hành**
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: **Theo quy định hiện hành**
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: **Hình thức nhật ký chứng từ**

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế Lãi xuất hiệu lực dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương với tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá.
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị văn phòng

Tài sản khác:

Loại tài sản cố định thuê tài chính:

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Năm

05-15

04-12

05-10

03-08

06

Năm

07-12

10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và c

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận nợ và vay phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản :

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá,;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền:

- Tiền mặt:

- Tiền gửi ngân hàng:

- Các khoản tương đương tiền:

Cộng

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác:

- Đầu tư ngắn hạn khác:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
98.959.007	354.863.095
77.525.335.253	72.456.509.953
0	81.554.746.885
77.624.294.260	154.366.119.933

Cuối kỳ Đầu năm

0

0

0

03 - Phải thu khách hàng:

Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB
- Công ty cổ phần thương mại bách hóa xanh
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce

Khác

Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	294.094.372.314	294.574.075.002
	6.515.894.097	3.889.394.101
	7.052.913.431	22.540.197.285
	5.886.619.443	7.379.286.227
	50.173.170.608	60.646.756.858
	50.915.161.020	59.781.356.414
	-	-
	414.638.130.913	448.811.065.887

04- Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn

- Phải thu các khoản bảo hiểm
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Công ty cổ phần Thực phẩm quốc tế Alpha
- Phải thu khác và bù trừ phải thu phải trả nội bộ chi nhánh

Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Phải thu khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	43.556.765.549		57.951.610.278	-
	88.745.947		37.237.498	
	3.955.056.365		4.637.270.977	
	37.668.579.142		52.787.670.839	
	302.600.000		319.100.000	
	1.541.784.095		170.330.964	
	69.000.000		69.000.000	-
	69.000.000		69.000.000	
	43.625.765.549	0	58.020.610.278	0

05 -Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hóa,:
- Hàng gửi bán:
- Hàng hóa kho bảo thuế:

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	-	-
	52.550.242.360	-	-	-
	14.284.119.684	-	67.158.797.906	-
	-	-	14.322.684.149	-
	45.839.300.166	-	-	-
	12.981.617.676	-	43.485.578.971	-
	-	-	10.080.056.821	-
	-	-	-	-
	125.655.279.886	-	135.047.117.847	-

06. Tài sản dở dang dài hạn:

- Máy móc thiết bị
- Xây dựng nhà xưởng
- Thiết kế xây dựng nhà máy Yên Phong giai đoạn 2

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.820.000.000	9.358.786.283
	1.820.000.000	9.358.786.283

07 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình						0
Số dư cuối năm	538.083.492.696	506.455.343.243	15.724.403.028	11.830.699.807	4.074.991.114	1.076.168.929.888
- Mua trong năm		11.403.970.205		753.367.900		12.157.338.105
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác từ thuê mua về TSCĐ						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán			(1.379.381.818)			(1.379.381.818)
- Giảm khác (Điều/Chuyển)						0
Số dư cuối năm	538.083.492.696	517.859.313.448	14.345.021.210	12.584.067.707	4.074.991.114	1.086.946.886.175

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	97.474.856.303	314.979.973.775	14.091.951.007	10.518.610.575	1.767.145.021	438.832.536.681
- Khấu hao trong năm	3.920.692.278	11.704.650.616	196.216.765	157.653.996	108.844.767	16.088.058.422
- Tăng khác từ TM về TCSD						0
- phân loại						0
- Thanh lý, nhượng bán			(1.379.381.818)			(1.379.381.818)
- Giảm khác (điều/ chuyển)						0
Số dư cuối năm	101.395.548.581	326.684.624.391	12.908.785.954	10.676.264.571	1.875.989.788	453.541.213.285
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	440.608.636.393	191.475.369.468	1.632.452.021	1.312.089.232	2.307.846.093	637.336.393.207
- Tại ngày cuối năm	436.687.944.115	191.174.689.057	1.436.235.256	1.907.803.136	2.199.001.326	633.405.672.890

08A - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính			
Số dư đầu năm	58.858.210.990	0	58.858.210.990
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính(Điều/ chuyển)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính (Điều/ chuyển)	-	-	-
- Giảm khác+ chuyển về tài sản cố định	-	-	-
Số dư cuối năm	58.858.210.990	0	58.858.210.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư cuối năm	16.133.819.816	0	16.133.819.816
- Khấu hao trong năm	1.125.615.336	-	1.125.615.336
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
- Phân loại	-	-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính(Điều/ chuyển)	-	-	-
- Giảm khác + Điều chuyển về tài sản cố định	-	-	-
Số dư cuối năm	17.259.435.152	0	17.259.435.152
Giá trị còn lại của tài sản thuê mua tài chính			
- Tại ngày đầu năm	42.724.391.174	0	42.724.391.174
- Tại ngày cuối năm	41.598.775.838	0	41.598.775.838

08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Phân mềm quản trị	Tổng cộng
NG TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	5.663.277.273	5.663.277.273
- Tăng trong năm	-	-
- Mua lại trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê mua	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	5.663.277.273	5.663.277.273
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	2.450.571.249	2.450.571.249
- Khấu hao trong năm	274.333.590	274.333.590
- Mua lại trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê mua	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	2.724.904.839	2.724.904.839
GTCL còn lại của TS khác		
- Tại ngày cuối năm	3.212.706.024	3.212.706.024

- Tại ngày cuối năm

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn

- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Quyền sử dụng đất
- Các khoản khác

Cộng

b- Dài hạn

- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)
- Công cụ dụng cụ xuất dùng

- Chi phí thương hiệu
- Các khoản khác

Cộng

2.938.372.434	2.938.372.434
---------------	---------------

Cuối kỳ	Đầu năm
155.166.665	661.098.501
6.434.357.357	6.101.777.123
2.812.712.364	3.708.165.809
9.402.236.386	10.471.041.433

Cuối kỳ	Đầu năm
33.759.236.851	34.033.678.198
94.324.914.442	94.891.430.446
10.912.694.638	11.609.192.042
35.059.188.043	33.719.844.091
174.056.033.974	174.254.144.777

10. Vay và nợ thuế

Tài chính

- a- Vay ngắn hạn
- b- Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng thanh toán
a- Vay ngắn hạn	651.809.569.919	651.809.569.919	422.614.625.645	455.599.577.619	684.794.521.893	684.794.521.893
b- Vay và nợ dài hạn	194.604.932.202	194.604.932.202	-	-	194.604.932.202	194.604.932.202
Cộng	846.414.502.121	846.414.502.121	422.614.625.645	455.599.577.619	879.399.454.095	879.399.454.095

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay(Thời điểm 31/03/2025)			Năm trước (Thời điểm 31/12/2024)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	1.523.194.729	193.159.864	1.330.034.865	6.931.035.772	1.223.433.112	5.707.602.660
Trên 5 năm						

11. Thuế và các khoản thuế phải nộp

a- Phải nộp:

1. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

Phải nộp

Phải thu

Số còn Phải nộp

2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt

4. Thuế xuất nhập khẩu

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

6. Thu trên vốn

7. Thuế doanh thu

8. Thuế thu nhập cá nhân

9. Tiền thuê đất

10. Các loại thuế khác

II- Các khoản phải nộp khác

1. Các khoản phải thu

2. Các khoản phí, lệ phí

3. Các khoản khác

Tổng Cộng

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đầu kỳ (01/01/2025)	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
23.916.155.549	15.512.989.349	33.709.764.644	5.719.380.254
5.855.688.574	8.742.567.632	12.730.686.107	1.867.570.099
-	-	-	-
5.855.688.574	8.742.567.632	12.730.686.107	1.867.570.099
-	65.246.866	65.246.866	-
-	-	-	-
-	-	-	-
17.288.005.905	4.793.845.240	18.272.072.996	3.809.778.149
-	-	-	-
-	-	-	-
772.461.070	1.911.329.611	2.641.758.675	42.032.006
-	-	-	-
-	-	-	-
-	10.296.000	10.296.000	-
-	-	-	-
-	9.000.000	9.000.000	-
-	1.296.000	1.296.000	-
23.916.155.549	15.523.285.349	33.720.060.644	5.719.380.254

23.916.155.549

5.719.380.254

12. Chi phí phải trả

a- Ngắn hạn:

- Chi phí lãi vay
- Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng
- Chi phí nửa vụ tết + trung thu
- Chi phí khác

b- Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
51.889.595.146	82.576.499.905
-	-
35.219.708.853	41.190.060.855
14.684.676.094	36.983.198.605
1.985.210.199	4.403.240.445
-	-
-	-
-	-
51.889.595.146	82.576.499.905

13. Phải trả khác

a- Ngắn hạn:

- Kinh phí công đoàn
- BHXH.BHYYT.BHTN
- Cổ tức và lợi nhuận phải trả
- Chi phí hoạt động đảng bộ công ty
- Lãi vay phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

b- Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
4.644.084.659	3.354.103.459
801.029.267	474.972.772
12.678.534	2.807.805
959.461.147	963.326.897
373.188.978	362.908.708
1.891.106.743	1.023.107.259
606.619.990	526.980.018
87.377.327.361	86.726.708.344
87.377.327.361	86.726.708.344
92.021.412.020	90.080.811.803

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước tại :	300.000.000.000	16.689.002.236	99.931.757.746	-	162.429.802.222	579.050.562.204
- Tăng vốn trong năm			-	-	-	-
- Lãi trong năm			-	-	178.341.232.113	178.341.232.113
- Trích các quỹ			-	-	-	-
- Tăng khác			-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận			10.643.160.380	-	(44.190.880.507)	(33.547.720.127)
- Tạm ứng cổ tức lợi nhuận năm 2024			-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối năm trước, dư đầu :	300.000.000.000	16.689.002.236	110.574.918.126	-	266.580.153.828	693.844.074.190
- Thặng dư vốn cổ phần			-	-	29.198.941.306	29.198.941.306
- Lãi trong năm			-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm			-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận			-	-	-	-
- Tạm ứng cổ tức lợi nhuận năm 2025			-	-	-	-
- Giảm khác			-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	16.689.002.236	110.574.918.126	-	295.779.095.134	723.043.015.496

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của nhà nước:
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn góp mua cổ phiếu của các cổ đông:
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- + Vốn góp đầu năm:
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm:

Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
-	-
300.000.000.000	300.000.000.000
16.689.002.236	16.689.002.236
316.689.002.236	316.689.002.236

Lũy kế đến quý này năm nay	Cổ phiếu Lũy kế đến quý này năm trước
300.000.000.000	300.000.000.000
-	-
-	-

+ Vốn góp cuối năm:	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức loại nhuận đã chia:	-	-
d - Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	30.000.000	30.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	10.000	10.000
e -các quỹ của doanh nghiệp	110.574.918.126	110.574.918.126
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp:		
g -Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:	Cuối kỳ	Đầu năm
15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	2.449.352,76	1.989.201,16
- Ngoại tệ Đô la Mỹ	62,60	65,29
- Ngoại tệ EUR		
16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
Trong đó:	411.053.476.178	484.295.639.874
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	411.053.476.178	484.295.639.874
Cộng		
17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
Trong đó:	5.435.249.029	17.751.010.946
- Chiết khấu thương mại:	-	-
- Giảm giá hàng bán:	20.362.926.725	14.795.212.805
- Hàng bán bị trả lại:	25.818.175.754	32.546.223.751
Cộng		
18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	266.769.055.638	321.206.463.011
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	266.769.055.638	321.206.463.011
19.Doanh thu hoạt động tài chính:	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-lãi tiền gửi , tiền cho vay:	6.074.166.531	3.950.492.907
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	149.109.866	190.695.599
-Lãi hoạt động đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-
Cộng	6.223.276.397	4.141.188.506
20. Chi phí tài chính :	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Chi phí lãi vay , lãi trái phiếu:	9.967.121.987	14.810.255.874
- Chiết khấu thanh toán	761.583.806	17.151.580

- Lỗi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	28.787.361	67.109.302
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu:	-	-
- Chi phí tài chính khác	448.361.979	756.081.981
Cộng	11.205.855.133	15.650.598.737

21. Thu nhập khác

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	336.363.636	222.727.273
- Lãi do đánh giá lại Tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	583.560.096	334.444.068
Cộng	919.923.732	557.171.341

22. Chi phí khác

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chi phí thường định mức	-	-
- Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	3.000.000	408.083.741
- Các khoản khác	152.329.321	41.351.706
Cộng	155.329.321	449.435.447

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	403.255.013	532.177.587
- Chi phí nguyên liệu, tài liệu:	43.228.468.691	45.346.399.024
- Chi phí nhân công:	955.908.085	1.081.813.552
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	35.667.842.126	46.615.118.661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác	80.255.473.915	93.575.508.824
Cộng		

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập hiện hành năm nay:	4.793.845.240	5.351.151.028
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoãn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII - Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C, Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận khoản nợ liên quan trực tiếp và thông qua

ng nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phân giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Ồ tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phân giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đơn vị mua hoặc thanh lý trong kỳ:
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác

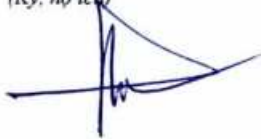
- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin các bên liên quan:
- 4 - Trình bày, tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy trình chuẩn mực kế toán số 28" Báo có bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Thùy Dương

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2025



Trịnh Trung Hiếu

T.C.P. * ION